

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI  
DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**

Số: 09./VTDKĐD-TCHC  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024  
của PTT.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2024

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên Công ty: Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương.
- Mã Chứng khoán: PTT
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thanh Sơn – Giám đốc Công ty,
- Người đại diện theo pháp luật.
- Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 của Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương được lập ngày 17/01/2025 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
  - Công văn số 08/VTDKĐD-KTKH ngày 17/01/2025 của Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương về việc giải trình về sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2024 .
- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 và công văn giải trình: <http://pvtrans-ptt.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TCHC ĐLP (01b). *th*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**Giám đốc**



**Lê Thanh Sơn**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt A, số 9 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2024

Hà Nội, tháng 01/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**

Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
<b>A, TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>203.534.409.047</b>	<b>114.274.586.691</b>
<b>I, Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12.347.202.988</b>	<b>12.890.497.688</b>
1, Tiền	111	1	12.347.202.988	12.890.497.688
2, Các khoản tương đương tiền	112	1		
<b>II, Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>151.969.645.044</b>	<b>56.690.246.574</b>
1, Chứng khoán kinh doanh	121	2a		
2, Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a		
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	151.969.645.044	56.690.246.574
<b>III, Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.517.450.213</b>	<b>31.565.543.302</b>
1, Phải thu của khách hàng	131	3	18.731.464.066	18.949.915.623
2, Trả trước cho người bán	132		1.129.399.225	5.178.583.649
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4, Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5, Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6, Các khoản phải thu khác	136	3	3.528.234.167	8.859.427.951
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(1.543.465.427)	(2.094.202.103)
8, Tài sản thiếu chờ xử lý	139		671.818.182	671.818.182
<b>IV, Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>12.380.819.398</b>	<b>9.592.037.107</b>
1, Hàng tồn kho	141	5	12.380.819.398	9.592.037.107
2, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5		
<b>V, Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.319.291.404</b>	<b>3.536.262.020</b>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.928.618.308	1.344.631.639
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	2.390.673.096	2.191.630.381
3, Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b		
4, Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5, Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B, TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>111.893.826.866</b>	<b>132.884.938.709</b>
<b>I, Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.272.980.600</b>	<b>2.936.965.600</b>
1, Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3		
2, Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3, Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4, Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5, Phải thu dài hạn khác	216	3	3.272.980.600	2.936.965.600
6, Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4		
<b>II, Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>108.256.644.446</b>	<b>125.238.283.978</b>
1, Tài sản cố định hữu hình	221		108.166.993.913	125.098.633.441
- Nguyên giá	222	7	236.301.961.201	256.247.774.379
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(128.134.967.288)	(131.149.140.938)
2, Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9		
3, Tài sản cố định vô hình	227		89.650.533	139.650.537
- Nguyên giá	228	8	201.000.000	201.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(111.349.467)	(61.349.467)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**

Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

<b>III, Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1, Nguyên giá	231	10		
2, Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10		
<b>IV, Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>345.125.000</b>	<b>3.395.189.006</b>
1, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a		
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	345.125.000	3.395.189.006
<b>V, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1, Đầu tư vào Công ty con	251	2c		
2, Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c		
3, Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c		
4, Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b		
<b>VI, Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.076.820</b>	<b>1.314.500.125</b>
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	19.076.820	1.314.500.125
2, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a		
3, Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>315.428.235.913</b>	<b>247.159.525.400</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
<b>A, NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>96.267.206.829</b>	<b>115.629.496.877</b>
<b>I, Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.446.159.494</b>	<b>52.482.158.652</b>
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.015.123.597	17.151.764.223
2, Người mua trả tiền trước	312			1.644.141.433
3, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	2.017.070.079	833.739.074
4, Phải trả người lao động	314		7.575.734.157	4.415.569.148
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.009.340.579	1.432.338.286
6, Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7, Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8, Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a		
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	910.022.912	1.397.828.354
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	13.883.944.000	13.883.944.000
11, Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a		11.677.172.164
12, Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.924.170	45.661.970
13, Quỹ bình ổn giá	323			
14, Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II, Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>53.821.047.335</b>	<b>63.147.338.225</b>
1, Phải trả người bán dài hạn	331			
2, Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3, Chi phí phải trả dài hạn	333			
4, Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5, Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6, Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17b		
7, Phải trả dài hạn khác	337	18b	1.227.255.335	669.602.225
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12b	48.593.792.000	62.477.736.000
9, Trái phiếu chuyển đổi	339	13		
10, Cổ phiếu ưu đãi	340			
11, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12, Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.000.000.000	
13, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**

Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

<b>B, VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>219.161.029.084</b>	<b>131.530.028.523</b>
<b>I, Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>219.161.029.084</b>	<b>131.530.028.523</b>
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.931.720.000	100.000.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		(190.241.874)	
3, Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4, Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5, Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6, Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7, Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		29.944.377.249	20.774.377.249
9, Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.475.173.709	10.755.651.274
a, LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.651.274	17.636.070
b, LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.463.522.435	10.738.015.204
12, Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II, Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1, Nguồn kinh phí	432			
2, Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>315.428.235.913</b>	<b>247.159.525.400</b>

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Chính

GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÍ IV NĂM 2024**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	52.135.954.918	57.680.951.823	288.314.094.437	259.249.878.571
2, Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2			-	-
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52.135.954.918	57.680.951.823	288.314.094.437	259.249.878.571
4, Giá vốn hàng bán	11	3	43.496.053.492	53.342.967.111	248.670.753.536	233.656.192.913
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.639.901.426	4.337.984.712	39.643.340.901	25.593.685.658
6, Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	2.305.572.692	2.144.307.176	7.542.157.439	5.746.994.801
7, Chi phí tài chính	22	5	1.102.491.967	2.204.902.664	8.950.547.094	9.171.720.285
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.064.717.625	1.883.289.846	5.350.800.994	8.289.260.376
8, Chi phí bán hàng	24				-	-
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.332.373.740	2.795.827.706	16.405.341.337	10.331.319.874
10, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.510.608.411	1.481.561.518	21.829.609.909	11.837.640.300
11, Thu nhập khác	31	6	4.343.136.359	786.224.545	10.634.215.240	1.724.583.743
12, Chi phí khác	32	7	373.386.803		1.680.736.631	51.874.790
13, Lợi nhuận khác	40		3.969.749.556	786.224.545	8.953.478.609	1.672.708.953
13, Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45				-	-
14, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.480.357.967	2.267.786.063	30.783.088.518	13.510.349.253
15, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	1.795.419.973	416.186.248	6.319.566.083	2.772.334.049
17, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.684.937.994	1.851.599.815	24.463.522.435	10.738.015.204
18, Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		405	185	1.483	1.074
19, Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Huyền

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Chính

GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**

Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.783.088.518	13.510.349.253
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	19.833.403.266	28.509.227.363
- Các khoản dự phòng	03	1.076.900.559	4.367.626.335
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	-74770876	(10.489.398)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.770.892.161)	(6.885.813.401)
- Chi phí lãi vay	06	5.350.800.994	8.289.260.376
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.198.530.300	47.780.160.528
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.972.477.585	(9.184.050.161)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.788.782.291)	(8.034.781.610)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(9.821.463.806)	860.508.275
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	711.436.636	(343.124.958)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.296.881.852)	(8.289.260.376)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.940.332.358)	(2.918.699.801)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(125.107.200)	(468.287.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>21.909.877.014</b>	<b>19.402.464.897</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.361.116.078)	(3.138.387.563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.687.759.436	4.144.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(178.399.645.044)	(103.282.143.835)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	89.291.812.453	86.886.897.261
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.470.483.393	4.737.379.529
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(73.310.705.840)</b>	<b>(10.651.709.153)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	64.931.720.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đ.nghiệp đã phát hành	32	(190.241.874)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	72.890.694.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(86.774.638.000)	(13.883.944.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>50.857.534.126</b>	<b>(13.883.944.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(543.294.700)</b>	<b>(5.133.188.256)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.890.497.688	18.023.642.387
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	43.557
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.347.202.988	12.890.497.688

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Chính

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Sơn

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I, Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102327357 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 124 người ( 31 tháng 12 năm 2023: 209 người)

Vốn kinh doanh: 164.931.720.000 VND (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tư tỉ chín trăm ba mươi một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)

2, Lĩnh vực kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển

Chi tiết: Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển - Logistics - Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ. - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển than bằng đường bộ - Vận tải hàng hóa xăng, dầu, gas - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí LPG, LNG và các loại khí hóa lỏng khác

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Chi tiết:

+ Kinh doanh dịch vụ vận chuyển than bằng đường thủy

+ Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa.

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chi tiết:

+ Mua bán khí CNG

+ Mua bán than

+ Bán buôn xăng, dầu, khí hóa lỏng

+ Mua bán khí LPG, LNG và các loại khí hóa lỏng khác

và Các ngành nghề khác chi tiết theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

3, Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng,

4, Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

5, Cấu trúc doanh nghiệp:

5,1 Danh sách các công ty con:

5,2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

5,3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

## II, Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1, Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

### III, Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1, Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

### IV, Các chính sách kế toán áp dụng

- 1, Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2, Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- 3, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,
- 4, Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 5, Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi,  
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,
- 6, Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán,
- 7, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:  
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế,  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,  
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính,
- 8, Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh,
- 9, Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại,
- 10, Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty,
- 11, Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý

12, Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa,

14, Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh,

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ,

15, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động,

16, Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17, Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18, Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng,

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó,

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng,

20, Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21, Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán,

22, Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Lãi vay Ngân hàng được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính căn cứ trên cơ sở thời gian vay và lãi suất từng kỳ,

23, Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

24, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

25, Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### V, Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1, Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
- 2, Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành,,,) )
- 3, Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

#### VI, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/12/2024	31/12/2023
- Tiền mặt	46.422.689	142.838.383
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.300.780.299	12.747.659.305
- Tiền gửi có kỳ hạn		
<b>Cộng</b>	<b>12.347.202.988</b>	<b>12.890.497.688</b>

#### 2 Các khoản đầu tư tài chính

##### a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024		31/12/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>b1) Ngắn hạn</b>	151.969.645.044	-	56.690.246.574	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	151.969.645.044		56.690.246.574	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>b2) Dài hạn</b>	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	<b>151.969.645.044</b>	<b>-</b>	<b>56.690.246.574</b>	<b>-</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2024		31/12/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>					
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>					
-					
-					
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>					
	-	-	-	-	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>b1) Ngắn hạn</b>	3.528.234.167	-	8.859.427.951	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	543.640.318		5.270.000.000	
- Các khoản chi hộ				
-Tạm ứng	679.876.192		1.968.749.996	
- Phải thu khác	2.304.717.657		1.620.677.955	
<b>b2) Dài hạn</b>	3.402.551.000	-	2.936.965.600	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	3.126.865.600		2.936.965.600	
- Các khoản chi hộ				
- Tạm ứng	275.685.400			
- Phải thu khác				
	<b>6.930.785.167</b>	<b>-</b>	<b>11.796.393.551</b>	<b>-</b>

4 Nợ xấu

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng	871.647.245	871.647.245	1.223.496.013	1.223.496.013
- Phải thu ngắn hạn khác			114.378.288	114.378.288
- Tài sản thiếu chờ xử lý	671.818.182	671.818.182	671.818.182	671.818.182
- Trả trước cho nhà cung cấp	-	-	84.509.620	84.509.620
	<b>1.543.465.427</b>	<b>1.543.465.427</b>	<b>2.094.202.103</b>	<b>2.094.202.103</b>

5 Hàng tồn kho

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	12.380.819.398		9.592.037.107	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	-		-	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	<b>12.380.819.398</b>	<b>-</b>	<b>9.592.037.107</b>	<b>-</b>

6 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn</b>				
- Mua sắm	142.800.000		142.800.000	
- Xây dựng cơ bản	202.325.000		202.325.000	
- Sửa chữa			3.050.064.006	
	<b>345.125.000</b>	<b>-</b>	<b>3.395.189.006</b>	<b>-</b>

**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

**Nguyên giá TSCĐ hữu hình**

<b>Số dư đầu năm</b>		<b>256.214.138.015</b>	<b>33.636.364</b>	<b>-</b>	<b>256.247.774.379</b>
- Mua trong kỳ		4.411.384.714			4.411.384.714
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)					-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		(24.357.197.892)			(24.357.197.892)
- Giảm khác (-)					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>236.268.324.837</b>	<b>33.636.364</b>	<b>-</b>	<b>236.301.961.201</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

<b>Số dư đầu năm</b>		<b>131.115.504.574</b>	<b>33.636.364</b>	<b>-</b>	<b>131.149.140.938</b>
- Khấu hao trong kỳ		19.783.403.262			19.783.403.262
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)					-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		(22.797.576.912)			(22.797.576.912)
- Giảm khác (-)					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>128.101.330.924</b>	<b>33.636.364</b>	<b>-</b>	<b>128.134.967.288</b>

**Giá trị còn lại của TSCĐ HH**

- Tại ngày đầu kỳ	-	125.098.633.441	-	-	125.098.633.441
- Tại ngày cuối kỳ	-	108.166.993.913	-	-	108.166.993.913

Như đã trình bày tại thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 106.900.107.068 VND để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 78.833.342.742 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 85.556.584.910 VND).

**8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

**Nguyên giá TSCĐ vô hình**

<b>Số dư đầu năm</b>			<b>150.000.000</b>	<b>51.000.000</b>	<b>201.000.000</b>
- Mua trong kỳ					-
- Giảm khác (-)					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>150.000.000</b>	<b>51.000.000</b>	<b>201.000.000</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

<b>Số dư đầu năm</b>			10.349.463	51.000.000	<b>61.349.463</b>
- Khấu hao trong kỳ			50.000.004		50.000.004
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>60.349.467</b>	<b>51.000.000</b>	<b>111.349.467</b>

**Giá trị còn lại của TSCĐ VH**

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	139.650.537	-	139.650.537
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	89.650.533	-	89.650.533

**9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

**10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

<b>11 Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.784.143.149</b>	<b>1.344.631.639</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí mua bảo hiểm	565.137.837	
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	1.219.005.312	1.344.631.639
<b>b) Dài hạn</b>	<b>90.286.170</b>	<b>1.314.500.125</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	90.286.170	1.314.500.125
	<b>1.874.429.319</b>	<b>2.659.131.764</b>

**12 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2024		31/12/2023		
	Giá trị	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>13.883.944.000</b>	<b>24.296.902.000</b>	<b>24.296.902.000</b>	<b>13.883.944.000</b>	<b>-</b>
MSB - CNHCM	-	3.470.986.000	17.354.930.000	13.883.944.000	
BIDV - CN Trảng Tiền	13.883.944.000	24.296.902.000	10.412.958.000		
<b>b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</b>	<b>48.593.792.000</b>	<b>59.006.750.000</b>	<b>72.890.694.000</b>	<b>62.477.736.000</b>	<b>-</b>
MSB - CNHCM	-	-	62.477.736.000	62.477.736.000	
BIDV - CN Trảng Tiền	48.593.792.000	59.006.750.000	10.412.958.000		
	<b>62.477.736.000</b>	<b>83.303.652.000</b>	<b>97.187.596.000</b>	<b>76.361.680.000</b>	<b>-</b>

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

	Quý IV/2024		Quý IV/2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
	-	-	-	-	-

Tại ngày 29 tháng 04 năm 2022, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 2904/2022/HĐCV với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị giải ngân là 93.716.610.000 VND, để tài trợ đầu tư mua tàu PVT ELENA với lãi suất vay là SOFR + margin 5,7%. Tại thời điểm 03/04/2024, công ty đã tái cấu trúc khoản vay từ ngân hàng MSB- CN Hồ Chí Minh sang ngân hàng BIDV - CN Trảng Tiền Hà Nội với khoản dư gốc vay là: 72.890.694.000 đồng, lãi suất cố định năm đầu là 6,3%, năm thứ hai là 7% và các năm tiếp theo là lãi suất cơ sở + margin là 2,2%. Khoản vay được đảm bảo tại BIDV - CN Trảng Tiền bằng tài sản là tàu PVT ELENA với giá trị thế chấp được định giá là 243.214.000.000 VND.

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2023	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	31/12/2024
<b>a) Phải nộp</b>	<b>833.739.074</b>	<b>9.940.084.651</b>	<b>8.756.753.646</b>	<b>2.017.070.079</b>
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	324.956.849	2.921.509.103	3.169.271.540	77.194.412
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	416.186.249	6.319.566.083	4.940.332.358	1.795.419.974
Thuế thu nhập cá nhân	92.595.976	694.009.465	642.149.748	144.455.693
Thuế nhà thầu nộp thay				
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	
Các loại thuế khác				
<b>b) Phải thu</b>	<b>2.191.630.381</b>	<b>199.042.715</b>	<b>-</b>	<b>2.390.673.096</b>
Thuế GTGT đầu vào	2.191.630.381	199.042.715		2.390.673.096
Thuế GTGT đầu ra		-		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

15 Chi phí phải trả

31/12/2024

31/12/2023

a) Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay

53.919.142

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

- Các khoản trích trước khác

955.421.437 1.432.338.286

Cộng

1.009.340.579 1.432.338.286

b) Dài hạn

- Chi phí lãi vay

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

- Các khoản trích trước khác

Cộng

- -

16 Phải trả khác

31/12/2024

31/12/2023

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

80.836.063

98.803.715

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hoá

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

165.980.000

455.980.000

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

663.206.849

843.044.639

Cộng

910.022.912 1.397.828.354

<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.227.255.335	669.602.225
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.227.255.335</b>	<b>669.602.225</b>
<b>17 Doanh thu chưa thực hiện</b>		
	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	0
<b>Cộng</b>	-	-
<b>b) Dài hạn</b>		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
<b>Cộng</b>	-	-
<b>18 Dự phòng phải trả</b>		
	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	11.677.172.164
- Dự phòng phải trả khác		-
<b>Cộng</b>	-	<b>11.677.172.164</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	4.000.000.000	
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	-
<b>19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**20 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	CỘNG
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>16.474.377.249</b>	<b>4.790.726.070</b>	<b>121.265.103.319</b>
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				10.738.015.204	10.738.015.204
- Tăng khác					
- Trích quỹ đầu tư phát triển			4.300.000.000	(4.300.000.000)	-
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				(236.545.000)	(236.545.000)
- Trích quỹ Thường BĐH				(236.545.000)	(236.545.000)
- Chia cổ tức					-
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.774.377.249</b>	<b>10.755.651.274</b>	<b>131.530.028.523</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.774.377.249</b>	<b>10.755.651.274</b>	<b>131.530.028.523</b>
- Tăng vốn trong kỳ	64.931.720.000			-	64.931.720.000
- Lãi trong kỳ				24.463.522.435	24.463.522.435
- Tăng khác					-
- Trích quỹ đầu tư phát triển			9.170.000.000	(9.170.000.000)	-
- Giảm vốn trong kỳ		(190.241.874)		-	(190.241.874)
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				(1.074.000.000)	(1.074.000.000)
- Trích quỹ Thường BĐH				(500.000.000)	(500.000.000)
- Chia cổ tức				-	-
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>164.931.720.000</b>	<b>(190.241.874)</b>	<b>29.944.377.249</b>	<b>24.475.173.709</b>	<b>219.161.029.084</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2024	31/12/2023
Tổng công ty CP Vận tải Dầu Khí	89.199.000.000	52.059.000.000
Nguyễn Hồng Hiệp	34.431.800.000	20.254.000.000
Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương	34.020.400.000	10.000.000.000
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu		10.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.280.520.000	7.687.000.000
	<b>164.931.720.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	64.931.720.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	164.931.720.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d) Cổ tức</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<b>đ) Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.493.172	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.493.172	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.493.172	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.493.172	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.493.172	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND/cổ phiếu</i>		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	29.944.377.249	20.774.377.249
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>21 Nguồn kinh phí</b>		
<b>22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	261.335,64	192.699,83
- EUR	200,14	200,14
- JPY		
- SGD		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
<b>23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</b>		
- ...		

**VII, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

		Quý IV/2024	Quý IV/2023
<b>1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Doanh thu bán hàng		11.086.720.000	9.534.187.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ		41.049.234.918	48.146.764.023
	<b>Cộng</b>	<b>52.135.954.918</b>	<b>57.680.951.523</b>
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>Quý IV/2024</b>	<b>Quý IV/2023</b>
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3 Giá vốn hàng bán</b>		<b>Quý IV/2024</b>	<b>Quý IV/2023</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán		11.065.100.000	9.532.950.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		32.430.953.492	43.809.467.495
	<b>Cộng</b>	<b>43.496.053.492</b>	<b>53.342.417.495</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Quý IV/2024</b>	<b>Quý IV/2023</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2.125.278.569	1.925.383.004
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		180.294.123	218.924.172
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	<b>Cộng</b>	<b>2.305.572.692</b>	<b>2.144.307.176</b>
<b>5 Chi phí tài chính</b>		<b>Quý IV/2024</b>	<b>Quý IV/2023</b>
- Lãi tiền vay		1.064.717.625	1.883.289.846
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		37.774.342	281.448.554
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác		-	40.164.264
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
	<b>Cộng</b>	<b>1.102.491.967</b>	<b>2.204.902.664</b>
<b>6 Thu nhập khác</b>		<b>Quý IV/2024</b>	<b>Quý IV/2023</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.343.109.358	786.224.545
- Tiền phạt thu được			
- Các khoản khác		27.001	-
	<b>Cộng</b>	<b>4.343.136.359</b>	<b>786.224.545</b>
<b>7 Chi phí khác</b>		<b>Quý IV/2024</b>	<b>Quý IV/2023</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	
- Các khoản bị phạt			
- Chi phí khác		373.386.803	
	<b>Cộng</b>	<b>373.386.803</b>	<b>-</b>

**8 Chi phí sản xuất kinh doanh****a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.560.592.765	18.837.781.526
- Chi phí nhân công	10.133.382.665	8.517.296.780
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.678.666.539	6.293.421.587
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.725.674.821	20.464.821.664
- Chi phí khác bằng tiền	5.665.010.442	2.024.923.644
<b>Cộng</b>	<b>37.763.327.232</b>	<b>56.138.245.201</b>

**b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

Quý IV/2024	Quý IV/2023
-------------	-------------

**9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	8.480.357.967	2.267.786.063
- Điều chỉnh trong kỳ:	156.000.000	173.114.183
+ Thu nhập không chịu thuế		
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	156.000.000	173.114.183
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	8.636.357.967	2.440.900.246
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>1.795.419.973</b>	<b>416.186.248</b>

**10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý IV/2024	Quý IV/2023
-------------	-------------

**VIII, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Quý IV/2024	Quý IV/2023
-------------	-------------

**IX, Những thông tin khác**

**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

**a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:**

Quý IV/2024

Quý IV/2023

- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

**b) Công cụ tài chính:**

**b,1 Hệ số đòn bẩy tài chính :**

31/12/2024

31/12/2023

+ Các khoản vay

62.477.736.000

76.361.680.000

*Trừ : Tiền và tương đương tiền*

12.347.202.988

12.890.497.688

+ Nợ thuần

50.130.533.012

63.471.182.312

+ Vốn chủ sở hữu

219.161.029.084

131.530.028.523

**Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu**

**0,23**

**0,48**

**b,2 Quản lý rủi ro thanh khoản :**

31/12/2024

31/12/2023

**Tài sản tài chính**

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

12.347.202.988

12.890.497.688

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác

23.989.213.406

28.652.107.071

+ Đầu tư tài chính

151.969.645.044

56.690.246.574

**Tổng cộng**

**188.306.061.438**

**98.232.851.333**

**Công nợ tài chính**

+ Các khoản vay

62.477.736.000

79.629.500.223

+ Phải trả người bán và phải trả khác

19.251.719.511

19.253.704.734

+ Chi phí phải trả

1.009.340.579

1.432.338.286

**Tổng cộng**

**82.738.796.090**

**100.315.543.243**

**Chênh lệch thanh khoản thuần**

**105.567.265.348**

**(2.082.691.910)**

**b,3 Quản lý rủi ro tỷ giá:**

**2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

**3 Thông tin về các bên liên quan:**

**Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên:**

Quý IV/2024	Doanh thu hoạt động	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí	911.942.839	358.112.960	6.300.000		
<i>CN TCT - Cty DVHH dầu khí</i>	405.560.608	154.752.699			108.900.000
<i>CN TCT - Cty Quản lý tàu</i>					
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	242.452.500	78.958.800			
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	145.910.000	59.205.600			
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	390.085.350	204.862.068			118.000.000
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	44.412.500	30.537.000			
- Cty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	153.333.750	85.685.850			
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	91.522.727	24.948.000			
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	8.875.000	7.392.600			
- Cty CP Vận tải Nhật Việt	5.616.000	6.065.280			
	<b>2.399.711.274</b>	<b>1.010.520.857</b>	<b>6.300.000</b>	-	<b>226.900.000</b>

<b>Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:</b>	<b>Quý IV/2024</b>	<b>Quý IV/2023</b>
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	17.629.687.512	29.878.661.712
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải thu thương mại	15.243.368.305	15.463.217.272
- Phải thu khác	6.300.000	5.872.000
- Phải trả thương mại	21.000.000	63.476.200
- Phải trả khác		

**4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại,

**a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh**

Tại ngày 31/12/2024	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ khác	Thương mại	Khác	Tổng
Tài sản bộ phận	315.428.235.913				315.428.235.913
Tài sản không phân bổ				-	
<b>Tổng tài sản</b>					<b>315.428.235.913</b>
Nợ phải trả bộ phận	96.267.206.829				96.267.206.829
Nợ phải trả không bộ phận					
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>96.267.206.829</b>
Doanh thu gộp	41.049.234.918		11.086.720.000		52.135.954.918
Các khoản giảm trừ doanh thu					
<b>Doanh thu thuần</b>					<b>52.135.954.918</b>

**b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận**

	<b>Quý IV/2024</b>	<b>Quý IV/2023</b>
+ Dịch vụ vận tải	41.049.234.918	48.146.764.023
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác		
+ Thương mại - dịch vụ khác	11.086.720.000	9.534.187.500
	<b>52.135.954.918</b>	<b>57.680.951.523</b>

**c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận**

	<b>Quý IV/2024</b>	<b>Quý IV/2023</b>
+ Dịch vụ vận tải	32.430.953.492	43.809.467.495
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác		
+ Thương mại-dịch vụ khác	11.065.100.000	9.532.950.000
	<b>43.496.053.492</b>	<b>53.342.417.495</b>

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
+ Dịch vụ vận tải	8.618.281.426	4.337.296.528
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	-	-
+ Thương mại	21.620.000	1.237.500
	<b>8.639.901.426</b>	<b>4.338.534.028</b>

5 Thông tin so sánh

	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.135.954.918	57.680.951.823	(5.544.996.905)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.480.357.967	2.267.786.063	6.212.571.904

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Chính

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC




Lê Thanh Sơn

